

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2021/DS-ST

Ngày: 09/12/2021

“V/v tranh chấp hui”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Te

Ông Phạm Thành Đồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị L**, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp 6, xã LH, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Mộng T**, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Ấp 6, xã LH, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn T P**, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Ấp 6, xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà L có mặt; bà T, ông P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:

Từ năm 2015 đến năm 2020, bà Lê Thị L có tham gia các dây hui 500.000 đồng, 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Mộng T làm chủ hui. Đến tháng 12/2020 (âm lịch), bà T tuyên bố vỡ hui. Sau khi vỡ hui, bà và bà T có ngồi lại với nhau để tính toán, chốt lại tiền nợ hui, bà T có viết vào quyển tập học sinh của bà 04 tờ giấy, cụ thể như sau:

- Ngày 09/12/2020 (âm lịch), bà T có ghi tờ giấy, đầu trang có chữ “Tổng số Tổ Quyền”, cuối trang có số 78.000, do cách ghi tắt chữ thực tế bà T còn nợ bà 78.000.000 đồng. Sở dĩ đầu trang có ghi “Tổng số Tổ Quyền” là do bà yêu cầu bà T ghi để bà phân biệt với các phần hội kia, phần hội này do bà mượn tiền em dâu bà (tên Tổ Quyền) để chơi hội, chứ giữa bà T và Tổ Quyền không liên quan gì.

- Ngày 05/11/2020 (âm lịch), sau khi tính và trừ tiền đầu thảo, bà T ghi tiếp vào tờ giấy đầu trang có chữ “12 tháng hội 2.000 khui 5/5/2020”, cuối trang có số 13.000, do cách ghi tắt, chữ thực tế bà T còn nợ bà 13.000.000 đồng.

- Ngày 25/01/2021 (âm lịch), bà T ghi cho bà 02 tờ giấy bằng viết mực đỏ:

+ Tờ thứ 1: Đầu trang có chữ “Tổng tiền hội”, trong giấy này có ghi “còn 148.321.000”, “mỗi tháng đưa 2.000 tr, bắt đầu tháng 3 trả tới hết thôi”. Do cách ghi tắt chữ thực tế bà T hứa mỗi tháng trả bà 2.000.000 đồng”.

+ Tờ thứ 2: Đầu trang có chữ “Tổng số tiền góp thiếu”, trong giấy này có ghi “còn 98.325, số tiền này em gởi 10 ngày 2.000 triệu”. Tiền này do bà được hót hội từ các dây hội trước nhưng bà không nhận mà để cho bà T làm hội, bà T sẽ trả (góp) tiền cho bà theo kỳ, bà T đã góp cho bà được vài lần. Đến ngày vỡ hội, hai bên ngồi tính lại thì bà T đã viết giấy này cho bà. Do cách ghi tắt, chữ thực tế bà T còn nợ bà 98.325.000 đồng và bà T hứa cứ 10 ngày gởi trả bà 2.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà T còn nợ bà là 337.645.000 đồng. Bà cũng đã tạo điều kiện cho bà T trả dần số tiền nợ mà hai bên đã chốt nhưng bà T không trả. Bà có đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà T cũng chỉ hứa hẹn rồi không thực hiện. Ông P và bà T là vợ chồng hợp pháp, bà T tổ chức hội để tạo thêm T nhập dùng vào việc chi tiêu sinh hoạt và phát triển kinh tế gia đình. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu bà T, ông P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ hội là 337.645.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản khai, bị đơn là bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Chồng bà là Nguyễn T P, sinh năm 1979. Bà có tổ chức hội để người dân địa P chơi hội. Bà Lê Thị L bắt đầu chơi hội của bà từ năm 2015. Sau khi vỡ hội vào năm 2020, hai bên ngồi tính toán lại để chốt số tiền nợ hội bà L là: 148.320.000 + 13.000.000 + 78.000.000 + tiền góp thiếu là 98.325.000. Tổng cộng là 337.645.000 đồng. Bà có viết, ký tên vào 4 tờ giấy mà bà L nộp cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện. Ngoài ra, bà không còn nợ gì của bà L. Bà và ông P đồng ý trả số tiền nêu trên nhưng do hoàn cảnh khó khăn chưa thể trả một lần, xin được trả dần cho đến khi hết nợ.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn T P trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Mộng T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa, hai vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 02 người con gái. Cách đây 07 năm, bà T có tổ chức hội cho bà con, hàng xóm tham gia, ông thì chăn nuôi, trồng trọt, mục đích cuối cùng của ông bà là để phát

triển kinh tế gia đình, lo cho con cái. Bà T là người trực tiếp ghi chép, tính toán, gom hụi, giao hụi với hụi viên. Khi bà T vắng nhà, ông có nhận tiền của hụi viên rồi đưa lại cho bà T. Trong số các hụi viên chơi hụi thì có bà Lê Thị L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông và bà T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà L số tiền 337.645.000 đồng thì ông không đồng ý do ông không liên quan số tiền này. Vì nhiều hụi viên giựt tiền nên vợ ông tự xoay sở, vay mượn tiền bạc để giải quyết chứ ông không rõ, nay ông để bà T tự tính toán P thức trả nợ cho bà L. Ông không đến Tòa án để giải quyết vụ án, yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo, tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất nhưng ông Phong đều vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên ý kiến như trên, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Buộc bà T, ông P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L 337.645.000 đồng, ghi nhận việc bà L không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông P trả tiền nợ từ việc các bên chơi hụi với nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hụi.

[1.2] Bà Nguyễn Thị Mộng T là bị đơn trong vụ án, hiện cư trú tại ấp 6, xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[1.3] Bà Nguyễn Thị Mộng T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp L lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, ông Nguyễn T P là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1, 3

Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T, ông P.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 337.645.000 đồng. Chứng cứ bà L khởi kiện là 04 Tờ giấy tập học sinh (như phần bà L trình bày ở trên) do bà T viết, ký tên. Bà L cho rằng bà T đã không trả tiền nợ như thỏa Tận nên bà L khởi kiện yêu cầu bà T cùng chồng là ông P có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên.

Tại bản khai mà bà T nộp cho Tòa án, bà T thừa nhận số tiền mà bà T còn thiếu từ việc chơi hụi với bà L là 337.645.000 đồng, chính bà là người viết và ký tên vào 04 Tờ giấy tập học sinh mà bà L nộp cho Tòa án. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định bà T còn nợ bà L số tiền hụi là 337.645.000 đồng. Việc bà T không trả tiền cho bà L như thỏa Tận cũng như xin trả dần số tiền cho đến khi hết nợ làm ảnh hưởng quyền lợi của bà L nên Hội đồng xét xử buộc bà T trả nợ cho bà L số tiền nợ như trên là phù hợp quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Bà L yêu cầu ông P có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ cho bà. Qua làm việc với ông P, ông không đồng ý cùng bà T trả nợ vì ông cho rằng mình không liên quan. Tuy nhiên, qua xác minh tại nơi cư trú cũng như làm việc với ông P, ông P thừa nhận ông và bà T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lương Hòa, thời gian chung sống bà T có tổ chức hụi cho bà con hàng xóm tham gia, bà T là người trực tiếp ghi chép, tính toán, gom hụi, giao hụi với hụi viên, ông thì chăn nuôi, trồng trọt, mục đích cuối cùng của ông bà là để phát triển kinh tế gia đình, lo cho con cái. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà L khởi kiện yêu cầu bà T, ông P có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền 337.645.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do bà L không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của bà L được chấp nhận nên bà T, ông P phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 16.882.250 đồng ($337.645.000 \text{ đồng} \times 5\% = 16.882.250 \text{ đồng}$).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 147, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn P T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền nợ là 337.645.000 (Ba trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn P T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 16.882.250 (Mười sáu triệu tám trăm tám mươi hai nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Bà Lê Thị L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.441.000 (Tám triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn) đồng theo biên lai T tạm ứng án phí, L phí Tòa án số 0007931 ngày 14/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Ngọc Ánh